

## **Chương 1**

# **ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, LỊCH SỬ, VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ MỐI QUAN HỆ TRUYỀN THỐNG GIỮA BA TỈNH QUẢNG BÌNH, KHĂM MUỘN, SAVANNAKHET**

Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet tuy ở hai đất nước khác nhau nhưng lại là ba tỉnh láng giềng gần gũi. Từ bao đời nay, nhân dân Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet luôn đoàn kết bên nhau xây dựng cuộc sống, chiến đấu kiên cường chống kẻ thù chung, góp phần tô thắm thêm tình hữu nghị bền vững, sâu sắc giữa hai dân tộc Việt - Lào anh em.

Cùng nằm trên một bán đảo và cùng tựa lưng vào một dãy núi Trường Sơn hùng vĩ, Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet có những nét tương đồng về mặt địa lý, tự nhiên, lịch sử và văn hóa. Chính sự tương đồng quý giá này đã làm cho nhân dân ba tỉnh ngày càng gắn bó thân thiết, keo sơn, vượt lên nhiều thử thách để cùng phát triển và xây đắp tình đoàn kết, hữu nghị son sắt, thủy chung.

### **1.1. Đặc điểm tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội của tỉnh Quảng Bình**

Quảng Bình nằm trên dải đất miền Trung Việt Nam ở tọa độ 17<sup>0</sup>05' đến 18<sup>0</sup>05' vĩ độ Bắc và giữa 105<sup>0</sup>37' đến 107<sup>0</sup>10' kinh độ Đông; Phía bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía nam giáp tỉnh Quảng Trị, phía tây giáp hai tỉnh Khăm Muộn và Savannakhet của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với chiều dài đường biên giới là 201,87km, phía đông giáp biển Đông với chiều dài bờ biển là 116,04km. Quảng Bình nằm trên trung lộ của các con đường chiến lược xuyên Việt là quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc Nam. Quốc lộ 12A chạy từ đông sang tây qua cửa khẩu Quốc tế Cha Lo và tỉnh

lộ 20 qua cửa khẩu Cà Roòng nối liền với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, một trong những cửa ngõ liên thông với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Địa hình của tỉnh Quảng Bình hẹp và dốc từ phía tây sang phía đông. Vùng núi thuộc sườn phía đông Trường Sơn có độ cao từ 250m đến 2.000m với nhiều vùng rừng rậm, núi non hiểm trở. Đỉnh Phi-cô-pi (Giăng Màn) tiếp giáp với Lào cao nhất 2.071m.

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, Quảng Bình luôn bị tác động bởi khí hậu pha trộn giữa hai miền Bắc - Nam và được chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau; mùa khô từ tháng 4 đến tháng 8; trong đó mùa mưa thường đi kèm với bão lũ, mùa khô gây hạn hán.

Tỉnh Quảng Bình có diện tích đất tự nhiên 8.065,27km<sup>2</sup>, 85% diện tích là đồi núi. Tài nguyên đất đai của tỉnh được chia thành hai hệ thống chính: Đất phù sa ở vùng đồng bằng và hệ Feralit ở vùng đồi, núi với 15 loại khác nhau. Toàn bộ diện tích được chia thành 4 vùng sinh thái khác nhau: Vùng núi cao, vùng đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng cát ven biển. Mỗi vùng sinh thái chứa đựng nhiều tiềm năng, triển vọng cho đầu tư và phát triển.

Phần lớn diện tích đồi núi nằm trong khu vực đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn. Quảng Bình là nơi có khu hệ động vật, thực vật đa dạng, độc đáo với nhiều nguồn gen quý hiếm, đặc trưng cho mẫu hình bảo tồn những giá trị đa dạng sinh học của thế giới mà vùng Kast Phong Nha - Kẻ Bàng là điển hình. Rừng nguyên sinh Phong Nha - Kẻ Bàng có các loài động vật quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới như: Voọc Hà Tĩnh, Sao La, Mang Lớn, Gà Lôi...

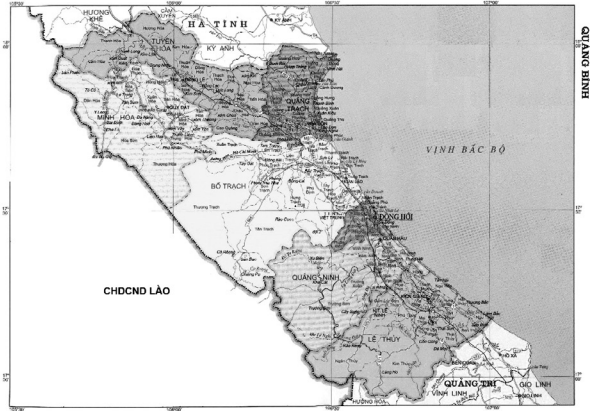
Quảng Bình có diện tích rừng 486.688ha, phần lớn là rừng tự nhiên. Độ che phủ rừng đạt gần 68% (năm 2014)<sup>(1)</sup> đứng thứ 2 trong cả nước về độ che phủ rừng. Rừng có trữ lượng gỗ cao và có nhiều loài quý hiếm như: lim, gõ, táu, trầm, lát hoa, bách xanh... Dưới tán

---

<sup>1</sup> Baoquangbinh.vn.

rừng có các loài thực vật có giá trị kinh tế cao như song mây, trầm kỳ, các loại dược liệu quý như sa nhân, linh chi...

Diện tích đất gò đồi của tỉnh rộng lớn với trên 170 ngàn ha, thuận lợi cho phát triển các loại hình kinh tế sinh thái và nông nghiệp hàng hóa, mở rộng các đối tượng sản xuất hàng hóa nông sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.



Bản đồ tỉnh Quảng Bình

Tỉnh Quảng Bình có 5 hệ thống sông chính là sông Roòn, sông Gianh, sông Lý Hòa, sông Dinh và sông Nhật Lệ. Sông ngòi là mạch máu giao thông nối liền miền núi với đồng bằng, nông thôn và đô thị. Hệ thống sông suối tạo ra những lưu vực đa dạng sinh thái. Đặc biệt tỉnh Quảng Bình có 2 cửa sông lớn là cửa Gianh và cửa Nhật Lệ, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần mở rộng giao thương và hội nhập.

Bờ biển Quảng Bình có nhiều thắng cảnh đẹp, thêm lục địa rộng gấp 2,6 lần diện tích đất liền, hình thành ngư trường rộng lớn, trữ lượng hải sản khoảng 99.000 tấn với 1.659 loài, trong đó có những loài quý hiếm như: tôm hùm, tôm sú, mực ống, mực nang, san hô. Phía bắc tỉnh, dưới chân đèo Ngang có vịnh nước sâu Hòn La cùng nhiều đảo nhỏ thuận lợi cho tàu thuyền neo đậu. Hòn La đang được đầu tư xây dựng để trở thành cảng biển nước sâu có nhiều triển vọng trong phát triển kinh tế.

Tỉnh Quảng Bình có nhiều khoáng sản quý như: vàng, sắt, titan, đá vôi, cao lanh, thạch anh. Trong đó, đá vôi và cao lanh có trữ lượng lớn, đủ điều kiện để phát triển công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng với quy mô lớn. Trên địa bàn tỉnh có 3 mỏ nước suối khoáng, trong đó suối nước khoáng nóng Bang ở huyện Lệ

Thủy có điểm sôi 105<sup>0</sup>C với nhiều tác dụng chữa bệnh. Nơi đây cũng đang được khai thác để trở thành khu du lịch nghỉ dưỡng nổi tiếng.

Đặc biệt, Quảng Bình có Di sản Thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và nhiều thắng cảnh thiên nhiên kỳ vĩ như: Đảo Chim, Đảo Yến, Đá Nhảy, Nhật Lệ... có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ.

Với sự ưu đãi của thiên nhiên, Quảng Bình hội đủ điều kiện để phát triển kinh tế, xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng giao lưu kinh tế - văn hóa và hội nhập quốc tế.

Từ xa xưa, Quảng Bình đã được biết đến là nơi giao thoa về kinh tế, văn hóa, xã hội giữa 3 miền Bắc - Trung - Nam và có truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời. Các di chỉ khảo cổ học được phát hiện trên vùng đất này thể hiện sự đan xen các yếu tố văn hóa Đông Sơn - Sa Huỳnh, Đàng Trong - Đàng Ngoài, Thăng Long - Phú Xuân. Sự đan xen đó dần dần được phát triển thành một xu hướng thống nhất trong các giai đoạn phát triển của lịch sử Quảng Bình sau này.

Trong diễn trình phát triển của lịch sử dân tộc, Quảng Bình không những có lịch sử lâu đời mà vùng đất này còn trải qua bao biến cố thăng trầm. “Hầu như thời nào, Quảng Bình cũng phải đứng ở vị trí tiền tiêu của đất nước như một sứ mệnh thiêng liêng”.<sup>(1)</sup> Để đảm đương sứ mệnh lịch sử đó, nhân dân Quảng Bình đã anh dũng, kiên cường cống hiến sức người, sức của cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc, để lại nhiều phong trào, nhiều tên tuổi lưu danh trong sử sách.

Các tư liệu lịch sử cũng cho thấy, Quảng Bình ở vào vị trí quan trọng trên con đường hình thành và phát triển của dân tộc. Từ hàng ngàn năm trước, Quảng Bình là một phần đất thuộc bộ Việt Thường, một trong 15 bộ của nước Văn Lang vào thời đại các vua Hùng. Suốt những thế kỷ sau đó, nước ta bị các triều đại phong kiến Trung Quốc thay nhau đô hộ, biến thành quận huyện của họ. Mảnh đất Quảng

---

<sup>1</sup> Nguyễn Khắc Thái. *Quảng Bình di tích và danh thắng*, tr.7.

Bình nhỏ bé khi thì thuộc quận Cửu Chân dưới thời Triệu Đà, khi thì nằm trong quận Nhật Nam dưới thời nhà Hán. Từ thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, Quảng Bình là vùng biên viễn của một quốc gia cường thịnh ở phía Nam, có địa dư kéo dài từ Nam Hoành Sơn vào đến cực Nam Trung Bộ là quốc gia Lâm Ấp (sau gọi là Hoàn Vương, Chiêm Thành, Chămpa). Chính yếu tố này đã góp phần làm nên sự đa dạng, phong phú của lịch sử văn hóa Quảng Bình. Vương quốc Chămpa đã cho xây dựng ở đây nhiều thành lũy quân sự, đến nay vẫn còn để lại những dấu tích như: Lũy Hoàn Vương (huyện Quảng Trạch), thành Kẻ Hạ (huyện Bố Trạch), thành Nhà Ngô (huyện Lệ Thủy).

Năm 1069, Lý Thường Kiệt đem quân vào mở cõi về phía Nam, lấy lại 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh. Từ đó, vùng đất của bộ Việt Thường cũ (trong đó có Quảng Bình) trở về với lãnh thổ Đại Việt. Năm 1075, Lý Thường Kiệt thực hiện việc cải cách hệ thống cai quản vùng biên viễn để đối phó với các thế lực thù địch, mở mang thêm đất đai phía Nam của Tổ quốc, chiêu dân lập ấp, hoạch định bản đồ. Từ đó, Quảng Bình tồn tại ổn định trong lòng quốc gia Đại Việt.

Những thế kỷ sau, từ nhà Trần (1225-1400), nhà Hồ (1400-1407), hậu Trần (1407-1419), Lê sơ (1428-1527), nhà Mạc (1527-1529), hậu Lê (1533-1788), các triều đại kế tiếp nhau đã mở mang cương vực, di dân khai phá và sinh sống trên những vùng đất mới từ phía nam đèo Ngang trở vào. Năm 1604, lần đầu tiên trong lịch sử, vùng đất châu Địa Lý được chúa Nguyễn thiết lập đơn vị hành chính trực thuộc mang tên phủ Quảng Bình. Từ đó, danh xưng Quảng Bình ra đời và tồn tại cho tới ngày nay.

Trong giai đoạn lịch sử này, Quảng Bình trở thành nhân chứng của cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài hơn 2 thế kỷ, con sông Gianh bị lấy làm ranh giới chia cắt Đàng Trong và Đàng Ngoài. Từ đèo Ngang đến Hạ Cờ - dải đất nhỏ hẹp nhất của đất nước trở thành vùng chiến địa thảm khốc.

Năm 1771, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn bùng nổ. Tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ lên ngôi lấy niên hiệu là Quang Trung và

tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân Trịnh. Năm 1788, Quang Trung tiến quân lần thứ hai, quét sạch 29 vạn quân Mãn Thanh, thống nhất đất nước. Họa chia cắt sông Gianh được chấm dứt từ đó.

Dưới triều Nguyễn, vùng đất Quảng Bình được thiết lập một đơn vị hành chính độc lập trực thuộc triều đình lấy tên là dinh Quảng Bình, đến năm 1831, vua Minh Mạng chính thức đặt đơn vị hành chính mang tên tỉnh Quảng Bình.

Năm 1858, hạm đội Á Đông của Pháp và Tây Ban Nha nổ súng vào Đà Nẵng, bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Sau khi kinh thành Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Sơn Phòng (Quảng Trị), xuống chiếu Cần Vương kêu gọi các sĩ phu và nhân dân giúp vua cứu nước. Sau đó, vua Hàm Nghi đến vùng núi phía Tây Quảng Bình xây dựng căn cứ địa kháng chiến chống thực dân Pháp. Nhân dân nhiều địa phương ở Quảng Bình đã hưởng ứng phong trào “Cần Vương” tham gia các lực lượng nghĩa quân kháng chiến chống Pháp và lập nhiều chiến công lưu danh sử sách.

Ngày 19 tháng 7 năm 1885, thực dân Pháp đánh chiếm Quảng Bình, quân và dân Quảng Bình đã anh dũng đứng lên đánh thắng quân xâm lược, cùng quân dân cả nước giành chính quyền năm 1945 và sau đó tiến hành cuộc kháng chiến thần thánh đánh đuổi thực dân Pháp, giành thắng lợi hoàn toàn vào năm 1954.

Hòa bình chưa được bao lâu thì đế quốc Mỹ đã tiến hành cuộc xâm lược nước ta (1964-1972). Từ đây, mảnh đất Quảng Bình trở thành tuyến đầu trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Nhân dân Quảng Bình đã đóng góp sức người, sức của, chịu đựng bao mất mát, hy sinh để cùng nhân dân cả nước giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Từ khi trở về với Đại Việt đến nay, mảnh đất Quảng Bình đã nhiều lần thay đổi địa danh: Lâm Bình (1075), Tân Bình (1375), Tây Bình (1402), Tiên Bình (1600), phủ Quảng Bình (1604), tỉnh Quảng Bình (1831 - dưới triều vua Minh Mạng) và cuối cùng là tỉnh Quảng Bình dưới thời Dân chủ Cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Năm 1976, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh hợp nhất thành tỉnh Bình Trị Thiên. Mười ba năm sau, ngày 1/7/1989, tỉnh Quảng Bình lại được tái lập, trở về với địa giới và tên gọi cũ vốn có trong lịch sử.

Dân số toàn tỉnh Quảng Bình đến năm 2015 có 872.925 người,<sup>(1)</sup> phần lớn là dân tộc Kinh (chiếm 98% dân số). Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Quảng Bình gồm dân tộc Chứt, Bru-Vân Kiều và một số nhóm thuộc các dân tộc Mường, Thái, Thổ... Dân tộc Chứt gồm các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường như: Arem, Mã Liềng, Mày, Rục, Sách. Dân tộc Bru-Vân Kiều gồm các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Môn – Khomer như: Vân Kiều, Tri, Macoong, Khùa. Các tộc người này có sự gắn gũi về ngôn ngữ và văn hóa, sinh sống chủ yếu ở hai huyện miền núi Minh Hóa, Tuyên Hóa và phía tây các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch. Trong suốt chiều dài lịch sử cho đến ngày nay, đồng bào các dân tộc anh em ở Quảng Bình đã đoàn kết bên nhau đấu tranh bảo vệ quê hương, đất nước và xây dựng cuộc sống, hướng tới ấm no, hạnh phúc.

Tôn giáo ở Quảng Bình chủ yếu là Phật giáo và Công giáo. Một số ngôi chùa cổ, đền, miếu thờ các vị thần dân gian hiện nay được trùng tu và trở thành những điểm sinh hoạt văn hóa tâm linh được người dân địa phương và khách du lịch quan tâm như: Chùa Phổ Minh (phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới), chùa Non trên đỉnh núi Thần Đinh (xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh), chùa Hoàng Phúc (xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy), đền thờ Liễu Hạnh Công chúa dưới chân đèo Ngang (xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch). Thiên Chúa giáo du nhập vào Quảng Bình khoảng năm 1619-1820. Hiện vẫn còn nhiều nhà thờ Công giáo ở các làng quê dọc sông Gianh (thuộc địa phận huyện Quảng Trạch và thị xã Ba Đồn) và sông Son (huyện Bố Trạch) có khá đông đồng bào Công giáo tham gia sinh hoạt.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ của dân tộc và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, công nghiệp

---

<sup>1</sup> Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình: [quangbinh.gov.vn](http://quangbinh.gov.vn).

hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng bào lương, giáo ở Quảng Bình luôn cảnh giác với mọi âm mưu, thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch, đoàn kết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Có thể nói, lịch sử và khí thiêng sông núi đã góp phần tích tụ và tạo dựng nên trên mảnh đất Quảng Bình các giá trị tinh thần truyền thống và văn hóa quý báu.

Sử sách đã ghi lại nhiều tấm gương hiếu học, học giỏi của người Quảng Bình. Thế hệ này qua thế hệ khác, mảnh đất này đã đóng góp cho đất nước không ít nhân tài. Năm 1256, Quảng Bình xuất hiện vị Đại khoa đầu tiên là Trạng nguyên Trương Xán, sau đó là rất nhiều các tên tuổi khoa cử khác như: Nguyễn Khả Hoan, Trần Nguyên Diễm, Dương Văn An, Lê Đa Năng, Phạm Đại Kháng, Vũ Tri Giám, Hoàng Công Đán, Hồ Tri Châu, Phạm Khắc Khoan,...

Đến thời nhà Nguyễn (1802-1945) truyền thống đỗ đạt này còn được giữ vững. Trong 271 vị tiến sĩ lấy đỗ từ 39 khoa thi Hội trong cả nước do triều Nguyễn tổ chức thì Quảng Bình đã có 24 tiến sĩ, 190 phó bảng. Tính trung bình ở Quảng Bình, cứ 509 dân đinh có một vị tiến sĩ. Đó là tỷ lệ đỗ đạt cao nhất trong cả nước thời bấy giờ. Cũng trong thời kỳ này đã xuất hiện các danh nhân làm rạng rỡ mảnh đất Quảng Bình như: Dương Văn An, Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hàm Ninh...

Theo sách “Các nhà khoa bảng Việt Nam” và “Quốc triều Hương khoa lục” thì trong khoảng từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIV, Quảng Bình có 47 người đỗ đại khoa (trong đó có một Trạng nguyên, 27 tiến sĩ, 19 phó bảng và hàng trăm người đỗ cử nhân). Cũng chính trên nền tảng này, vùng đất Quảng Bình đã đóng góp cho đất nước những nhân tài mà tên tuổi được lưu danh ngàn đời trong sử sách như: Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh - người có công khai khẩn và định lập cả một vùng đất rộng lớn ở phía Nam Tổ quốc; Võ Nguyên Giáp vị tướng tài ba - nhà văn hóa lớn trong thời đại Hồ Chí Minh.

Bên cạnh truyền thống hiếu học và đỗ đạt, người Quảng Bình đã sáng tạo nên những giá trị văn hóa được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Kho tàng văn hóa dân gian Quảng Bình đa dạng,

phong phú và độc đáo, bao gồm: văn học dân gian, văn hóa - nghệ thuật dân gian, các phong tục tập quán... Vùng quê nào ở Quảng Bình cũng có những sinh hoạt văn hóa dân gian mang đậm bản sắc của quê hương mình như: Hát đúm, hát sắc bùa, hò thuốc ở Minh Hóa; Hát kiêu, hát nhà trò, hò nhân ngãi, hò hụi ở Quảng Trạch; Múa bông, chèo cạn, lễ hội cầu mùa ở Đồng Hới; Hò khoan, hò giã gạo, vè, lý ở Lệ Thủy...

Là vùng đất có sự đan xen và giao thoa văn hóa của các nền văn hóa lớn của cả nước nên từ ngàn xưa, mảnh đất Quảng Bình đã mang một sắc diện văn hóa khó có thể lẫn lộn với nơi khác. Điều này đã góp phần xây đắp nên một đời sống tinh thần phong phú. Đây cũng chính là động lực giúp con người Quảng Bình vượt qua những biến cố thăng trầm của lịch sử và những khó khăn thử thách luôn đặt ra trong mọi thời đại.

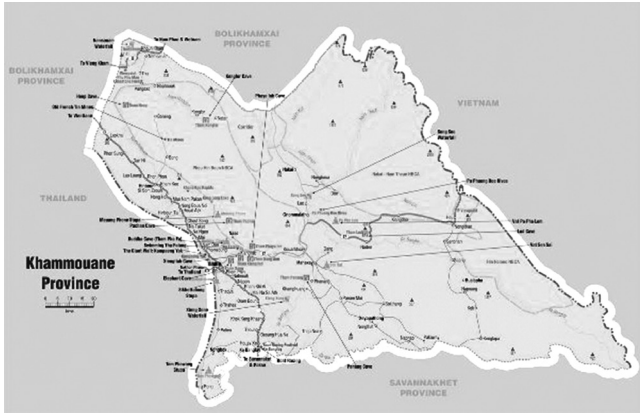
Phát huy truyền thống văn hóa và truyền thống cách mạng của quê hương, trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, nhân dân Quảng Bình đã có những đóng góp xứng đáng. Các làng chiến đấu: Cự Năm, Hưng Đạo, Cảnh Dương; Các tập thể anh hùng: Đại đội nữ pháo binh Ngư Thủy, Lão dân quân Đức Ninh và rất nhiều các anh hùng, liệt sĩ mà tên tuổi lưu danh trong sử sách như Quách Xuân Kỳ, Lâm Úy, Mẹ Suốt... một lần nữa vinh danh Quảng Bình và làm cho tên gọi ấy trở nên thân thương với đồng bào, chiến sĩ cả nước.

Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay, Quảng Bình đang nỗ lực phát huy những giá trị lịch sử - văn hóa, phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang và khối đại đoàn kết dân tộc, phấn đấu đưa Quảng Bình sớm thoát khỏi một tình nghèo, vươn lên cùng cả nước.

Trong quá khứ, hiện tại và tương lai, Quảng Bình luôn trân trọng tình bạn cao cả với nhân dân hai tỉnh Khăm Muộn và Savannakhet. Đi suốt chặng đường lịch sử chống giặc ngoại xâm vẻ vang của hai dân tộc Việt Nam - Lào, nhân dân ba tỉnh đã luôn sát cánh bên nhau để cùng bảo vệ và xây dựng hai đất nước, đồng thời xây đắp mối tình đoàn kết hữu nghị gắn bó keo sơn giữa hai dân tộc.

## 1.2. Điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội của tỉnh Khăm Muộn

Quảng Bình, Khăm Muộn cùng nằm liền kề bên nhau dọc theo hai phía của dãy Trường Sơn. Tuy thuộc hai quốc gia khác nhau nhưng hai tỉnh có nhiều nét tương đồng cả về địa lý, lịch sử và văn hóa truyền thống. Có chung đường biên giới dài 180km, Quảng Bình - Khăm Muộn có điều kiện để mở rộng hợp tác trên nhiều phương diện. Hiện nay, dọc biên giới hai tỉnh có nhiều tuyến giao thông qua lại, trong đó có tuyến đường 29, nay là đường 12A đi qua cửa khẩu Quốc tế Cha Lo (Quảng Bình) và Na Phầu (Khăm Muộn). Đây là tuyến đường quan trọng nhất để phát triển và mở rộng quan hệ giao lưu của hai tỉnh.



Bản đồ tỉnh Khăm Muộn (CHDCND Lào)

Cũng như Quảng Bình, Khăm Muộn là tỉnh miền Trung của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, nằm ở vị trí hẹp nhất (tính từ đường biên giới phía đông đến đường biên giới phía tây) của đất nước, phía tây có đường biên giới với Vương quốc Thái Lan.

Địa hình tỉnh Khăm Muộn dốc dần từ đông sang tây. Phía đông là dãy Trường Sơn chạy theo hướng tây bắc - đông nam (Phần giữa phía đông tỉnh là sườn tây của khối núi Kẻ Bàng của dãy Trường Sơn). Tiếp đến là cao nguyên Cammon (phía đông bắc tỉnh, dưới chân dãy núi Giăng Màn) kéo dài từ Na Pê, tỉnh Bôlykhamxay cho đến Na Phào (bên lưu vực sông Xê Băng Phai). Cao nhất là rìa phía đông bắc với dãy Giăng Màn của núi rừng Trường Sơn. Phía tây của tỉnh là dải trung du và đồng bằng hẹp ven sông Mê Kông. Địa bàn Khăm Muộn là lưu vực của các con sông Nậm Thôn, Xê Băng Phai, Hin Bun - là chi lưu của sông Mê Kông.

Khăm Muộn có các vùng địa lý khác nhau nhưng về cơ bản là vùng đồi núi và vùng đồng bằng. Mỗi vùng có thế mạnh riêng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên, khoáng sản.

Vùng đồi núi: chiếm 35% tổng diện tích toàn tỉnh, chiếm phần lớn diện tích của các huyện: Na Kai, Nhôm Mạ Lạt và Bua La Pha.

Vùng đồng bằng: chiếm 18,7% diện tích toàn tỉnh, chủ yếu là địa bàn của các huyện: Na Kai, Nhôm Mạ Lạt và Hin Bun.

Là tỉnh miền núi nhưng lại nằm giữa hai vùng kinh tế lớn của nước Lào là Viêng Chăn và Savannakhet nên Khăm Muộn có điều kiện để tăng cường giao thương, thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hóa.

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Khăm Muộn là 16.315km<sup>2</sup> với 2/3 diện tích là đồi núi, trung du. Dân số của tỉnh 372.000 người (năm 2011), có 581 bản với 72.171 khẩu, mật độ dân số 22 người/km<sup>2</sup>. Toàn tỉnh có 9 huyện và 1 thị xã.<sup>(1)</sup>

Tỉnh Khăm Muộn có đường quốc lộ Bắc - Nam số 13 chạy qua, có đường 12 từ thị xã Thà Khẹc đến biên giới phía đông qua cửa khẩu Quốc tế Cha Lo và tuyến đường 8B đến cảng Vững Áng (tỉnh Hà Tĩnh - nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam), cửa khẩu Thà Khẹc - Nakhon Phanom giáp biên giới Vương quốc Thái Lan. Khăm Muộn cũng có hệ thống giao thông đường sông dài 153km.

Vị trí địa lý thuận lợi đã tạo điều kiện để Khăm Muộn phát triển các tiềm năng, thế mạnh, thúc đẩy sản xuất hàng hóa và giao lưu kinh tế, văn hóa với các tỉnh trong nước cũng như các nước Đông Nam Á.

Khăm Muộn là tỉnh phong phú về tài nguyên thiên nhiên. Đất đai rộng lớn, phì nhiêu, dân số ít là lợi thế, điều kiện tốt để tỉnh phát triển nông, lâm nghiệp. Đây cũng là cơ sở để tỉnh thay đổi cơ cấu kinh tế. Tài nguyên đất của Khăm Muộn được chia thành 31 loại, được phân thành 13 nhóm và đã đưa vào sản xuất 67.037ha đất. Đất đai màu mỡ và phân bố ở nhiều vùng khác nhau cho phép tỉnh

---

<sup>1</sup> Cổng thông tin điện tử tỉnh Nghệ An: [nghean.gov.vn](http://nghean.gov.vn).

tổ chức nhiều dự án sản xuất nông, lâm sản, cây công nghiệp, cây lương thực... theo hướng công nghiệp hóa. Những vùng đồng bằng rộng lớn và các thung lũng dọc sườn núi phù sa màu mỡ là thế mạnh để phát triển cây lúa và các loại cây hoa màu khác. Đồng bằng Xê Băng Phay phì nhiêu đang được đầu tư phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa sẽ đưa Khăm Muộn trở thành một trong sáu vùng lương thực trọng điểm của đất nước.

Khăm Muộn có nhiều khoáng sản quý như: đồng, mangan, than đá, thạch cao... Đây là những khoáng sản có khả năng khai thác dễ dàng và có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế có tính chiến lược của tỉnh theo hướng công nghiệp và hiện đại.

Khăm Muộn có thế mạnh về tài nguyên nước. Dòng Lăm Xê chảy từ bắc đến nam với nhiều nhánh, thuận lợi cho xây dựng các công trình thủy điện công suất lớn. Hiện tại, tỉnh Khăm Muộn có 2 nhà máy thủy điện lớn là Hin Bun và Nậm Thôn 2. Hai nhà máy này tạo điều kiện cho việc khai thác lòng hồ, phục vụ trồng trọt và chăn nuôi. Hai con sông lớn là Xê Băng Phay và Nậm Thôn, cùng một số sông nhỏ thuộc chi lưu sông Xê Băng Phay tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tỉnh có khoảng 812 ngàn ha rừng, chiếm 47% tổng diện tích đất đai.

Sản lượng gỗ của Khăm Muộn khoảng 80 triệu m<sup>3</sup>, ngoài ra tỉnh Khăm Muộn có nhiều loại thú, nhiều nhóm gỗ có giá trị cao và quý hiếm như: Lim, gụ, trầm hương, lát hoa... Thực vật dưới tán rừng khá đa dạng và có giá trị kinh tế cao như song mây và các loài quý hiếm khác. Rừng không chỉ là tài nguyên quý báu phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế đất nước mà còn là nơi mưu sinh của đồng bào các bộ tộc Lào. Xung quanh rừng là những thảo nguyên rộng lớn, thuận lợi cho việc chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ở Khăm Muộn đã hình thành các khu bảo tồn thiên nhiên như: Khu bảo tồn Quốc gia đa dạng sinh học Na Kai - Nậm Thôn (ở phía đông bắc tỉnh, được hợp vào khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang của Việt Nam). Khu bảo tồn này đồng thời là rừng phòng hộ của công trình thủy điện Nậm Thôn 1 và Nậm Thôn 2. Sườn tây của khối núi Kê Bàn thuộc tỉnh Khăm Muộn thông qua biên giới Việt Nam - Lào là đầu nguồn của dòng

sông Gianh (Quảng Bình, Việt Nam). Quốc lộ 12 của hai nước Việt Nam - Lào chạy qua thung lũng này. Năm 1996, ở vùng rừng núi Khăm Muộn, các nhà khoa học phương Tây đã khám phá một loài gặm nhấm đại diện cho một họ động vật có vú mà trước đó người ta chỉ biết qua các hóa thạch, đó là loài chuột đá Lào. Chuột đá Lào chính thức được miêu tả là một loài mới năm 2005.

Khăm Muộn nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ trung bình cả năm từ 20-34°C, với 2 mùa rõ rệt. Mùa khô kéo dài 6-7 tháng, lạnh và hanh, độ ẩm thấp. Mùa này đất đai thường khô cằn, trồng trọt phải chậm lại. Mùa mưa kéo dài từ 4-5 tháng, độ ẩm cao, thuận lợi cho gieo trồng và phát triển các loại cây. Sau những tháng khô hạn, mùa mưa, trời đổ đầy nước cho các con sông ở Khăm Muộn để nó bồi đắp phù sa cho ruộng đồng thêm màu mỡ, là thế mạnh để tinh phát triển cây lúa và hoa màu, phục vụ đời sống hàng ngày của nhân dân.

Những đặc trưng văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc ở Khăm Muộn là nguồn tài nguyên nhân văn độc đáo, giàu bản sắc, có thể khai thác phục vụ du lịch và dịch vụ. Hiện tại tỉnh Khăm Muộn có 146 điểm du lịch, trong đó có 25 điểm du lịch văn hóa tâm linh, có 119 điểm du lịch sinh thái, 2 điểm du lịch văn hóa lịch sử. Động Pa Pha tại bản Na Khạng Xạng là một trong những điểm du lịch nổi tiếng, thu hút ngày càng nhiều du khách đến tham quan. Trong động có 229 tượng Phật. Động Kong Lo cũng là một trong những hang động thu hút sự quan tâm của khách du lịch trong và ngoài nước.

Về văn hóa, Khăm Muộn cũng có nhiều nét tương đồng với Quảng Bình. Đạo Phật là quốc giáo của người Lào. Phật giáo Tiểu thừa ảnh hưởng sâu sắc đến tính cách và văn hóa của người Khăm Muộn. Nhiều người Lào ở Khăm Muộn cũng thờ cúng tổ tiên, thờ thần linh với quan niệm “thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề” như người Việt ta. Người dân ở đây không coi trọng việc tích góp của cải cho riêng mình mà coi trọng việc cúng dường để xây dựng, tu sửa chùa chiền. Cuộc sống gắn gũi với thiên nhiên, coi trọng gia phong, lễ giáo của người Khăm Muộn rất gần với người Quảng Bình.

Khăm Muộn là nơi quần tụ nhiều tộc người cùng chung sống ở các bản mường, trong đó có 3 bộ tộc chính là Lào Lùm (Lào Lum), Lào Thong (Lào Theung) và Lào Xủng (Lào Soung). Ở Lào còn có người Tai cư ngụ ở những thung lũng trên miền núi phía bắc. Họ có họ hàng rất gần với tộc người Lào Lùm. Người Tai sinh sống bằng nghề nông, trồng lúa nước, trồng cây lương thực. Họ duy trì tín ngưỡng vật linh.<sup>(1)</sup>

Tộc Lào Lùm là phân nhóm của dân tộc Tai, những người đã từng chiếm ngụ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Họ học được từ người Trung Quốc kỹ thuật canh tác lúa nước và võ thuật tự vệ tay không. Điều này giúp họ định cư và giành được quyền thống trị những đồng bằng phù sa sông Mê Kông. Người Lào Lùm cũng giống như người Kinh ở Việt Nam, họ được coi là kiến trúc sư của hầu hết các truyền thống, các thể chế cũng như nhiều phong tục của đất nước Lào. Ngôn ngữ của người Lào Lùm gần với ngôn ngữ của người Thái, nhất là những người sống ở tỉnh Esan miền Bắc Thái Lan. Quốc ngữ của Lào là tiếng nói của những cư dân miền xuôi này. Phật giáo Đại thừa có thể coi là Quốc giáo của Lào đồng thời cũng là tín ngưỡng của người Lào Lùm.

Tộc Lào Thong chính là những cư dân bản địa nguyên thủy của Lào, chiếm khoảng 1/4 dân số, đứng thứ hai về dân số trong cả nước, ngôn ngữ thuộc họ Mon-Khmer. Trước đây, người Lào Thong sống cuộc đời bán du cư theo tập quán đốt rẫy, làm nương và săn bắn. Ngày nay, người dân đã định canh, định cư. Họ trồng lúa, bắp, bông, thuốc lá, chè và cà phê... gần giống với đồng bào các dân tộc ít người ở các vùng miền núi hai huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa của tỉnh Quảng Bình. Người Lào Thong thường sống chung thành các đại gia đình trong những ngôi nhà sàn dài bằng gỗ cất trên các trụ cao. Một số người Lào Thong theo đạo Phật như người Lào Lùm, một số khác vẫn duy trì tín ngưỡng vật linh.

Tộc Lào Xủng chiếm số ít dân số nước Lào (17%), là nhóm nhập cư đến Lào muộn nhất. Họ cũng có những đặc trưng chung

---

<sup>1</sup> Trịnh Huy Hóa. *Đối thoại với các nền văn hóa Lào*, Nxb Trẻ, tr.61-70.

tộc khác biệt nhất trong tất cả các bộ tộc ở Lào. Những bộ tộc thuộc nhóm này là người Mèo (H'mông), người Mán (Man), người A Kha, người Dao (Yao), người Miên (Miến), người Hẹ (Ho) và người Lo Lo. Ngôn ngữ của người Lào Xung thuộc họ Tạng - Miến. Họ theo tín ngưỡng vật linh. Nhưng trong những nghi lễ tôn giáo, lễ kỷ niệm và yến tiệc người ta thấy có pha lẫn tục thờ cúng tổ tiên (như người Kinh - Việt Nam), thờ đạo Phật và cả đạo Khổng. Tộc Lào Xung thường xuyên di cư, thay đổi nơi cư trú, sinh sống. Ở các nước Miến Điện, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam có nhiều người Lào Xung sinh sống. Nhiều người Lào Xung du cư nhưng cũng có những bản làng định cư. Họ trồng lúa nương, ngô, mía, những loài cây thân củ và chăn nuôi gia súc. Người Lào Xung nổi tiếng khéo tay. Họ làm ra các dụng cụ và vật dụng trang trí bằng bạc và thỏ cẩm. Trang phục của đồng bào các dân tộc ở Lào khác nhau, nhìn vào y phục, người ta có thể biết họ thuộc tộc người nào. Đây là nét độc đáo trong văn hóa của đồng bào các dân tộc ở Lào.

Ngoài ra, ở Lào cũng có các cộng đồng khác sinh sống như cộng đồng người Hoa, người Việt, người Campuchia. Hiện nay có thêm người Thái sang cư trú tạm thời, một số nhỏ người Ấn Độ, người Pa-kít-xtan và người Băng-la-đét cùng một số người châu Âu đến sống và làm việc theo các dự án của Liên Hiệp quốc, Tổ chức Y tế và Chữ thập đỏ thế giới.

Đồng bào các dân tộc anh em ở đất nước Lào nói chung và ở tỉnh Khăm Muộn nói riêng cùng chung sống hòa thuận, chung lưng đấu cật chiến đấu bảo vệ quê hương, bảo vệ cuộc sống bình yên và xây dựng bản mường ngày càng đổi mới.

Nằm ở nơi giao hội của hai nền văn minh của thế giới là Ấn Độ và Trung Quốc, đất nước Lào nhỏ bé vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa của hai dân tộc này, vừa phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của mình.

Lào là một đất nước của lễ hội. Cũng như các bộ tộc trên đất nước Lào, nhân dân Khăm Muộn không chỉ hoan hỉ tổ chức lễ hội của mình quanh năm mà còn tổ chức cả lễ hội của những dân tộc khác có

nền văn hóa khác với mình. Tết năm mới ở Khăm Muộn được tổ chức bốn lần trong năm: Năm mới theo dương lịch, năm mới Việt Nam và Trung Quốc (Tết Nguyên đán), năm mới theo Phật lịch Lào vào tháng 4 và năm mới H'mông vào tháng 12. Một số lễ hội lớn của người Lào là Bun Pi Mày (Tết Năm mới) vào các ngày 13, 14, 15 tháng 4 dương lịch (tháng 5 theo Phật lịch); Lễ Baci kỷ niệm những sự kiện lớn trong đời: kết hôn, sinh nở, đoàn tụ gia đình; Lễ hội Pháo thăng thiên (Boun Bang Fay) được tổ chức vào ngày rằm tháng 6 âm lịch, là lễ hội pha trộn tín ngưỡng đạo Phật với tín ngưỡng vật linh của người Lào. Mục đích chính của lễ hội là để tưởng nhớ về Đức Phật, hành hương và làm công đức. Những quả pháo thăng thiên được rước qua các đường phố và được bắn lên trời như ước mong cho trời đổ mưa xuống. Trái pháo nào bay lên cao nhất sẽ đem lại cho người làm ra nó uy tín nhiều nhất. Du khách tham gia lễ hội này sẽ được thưởng thức âm nhạc và điệu múa Lam Vông - một trong những nét đẹp văn hóa truyền thống của đất nước Chămpa. Đến Lào, du khách còn được thưởng thức nét riêng trong văn hóa ẩm thực của người Lào, đó là sự pha trộn giữa cay và ngọt được dung hòa bằng các gia vị thảo mộc.<sup>(1)</sup>

Văn hóa truyền thống của đất nước Lào thực sự gần gũi với văn hóa Việt và đó chính là mảnh đất tươi tốt để gieo nên tình hữu nghị, gắn bó thân thiết và lâu dài giữa hai dân tộc láng giềng.

Cũng như nước Việt, do vị trí địa lý có tầm quan trọng chiến lược ở Đông Nam Á mà đất nước Lào nhỏ bé suốt nhiều thế kỷ bị lôi kéo vào vòng lửa đạn giữa những quốc gia đối địch hùng cường hơn. Các thế hệ người dân Lào cũng đã anh dũng chiến đấu bảo vệ quê hương. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược, quân và dân Khăm Muộn (Lào) đã sát cánh cùng quân và dân Quảng Bình (Việt Nam) chiến đấu chống kẻ thù chung, giành độc lập tự do cho Tổ quốc mình. Nhiều con em Quảng Bình đã ngã xuống trên mảnh đất Khăm Muộn trong cuộc chiến đấu giành độc lập tự do cho đất nước Lào. Máu của họ đã tô thắm thêm tình đoàn kết đời đời bền vững của hai dân tộc.

---

<sup>1</sup> Trịnh Huy Hóa. *Đôi thoại với các nền văn hóa Lào*, Nxb Trẻ, tr.62-71.

Tuy có những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, song Khăm Muộn cũng gặp rất nhiều khó khăn trên đường phát triển: Chỉ số phát triển kinh tế của tỉnh thấp, trình độ dân trí chưa cao; người dân chủ yếu sống bằng nghề nông và khai thác lâm thổ sản; các cơ sở kinh tế nhỏ, trình độ sản xuất không cao, khả năng trao đổi, mua bán còn thấp, đời sống của nhân dân còn gặp khó khăn.

Là một tỉnh nghèo nên cơ sở hạ tầng của tỉnh Khăm Muộn cũng chưa phát triển, giao thông đi lại khó khăn. Hệ thống đường bộ sau nhiều năm khai thác đã xuống cấp. Không có biển nên việc trao đổi, buôn bán hàng hóa và thông thương với bên ngoài gặp khó khăn, ảnh hưởng lớn đến việc phát triển kinh tế của tỉnh.

Sau khi có đường lối đổi mới của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, nhân dân tỉnh Khăm Muộn đã dần dần tháo gỡ khó khăn, khắc phục những hệ lụy do tập quán lạc hậu và cơ chế kinh tế bảo thủ, trì trệ để lại, từng bước vươn lên hội nhập với xu thế phát triển của các địa phương khác trong nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, một số dự án đầu tư đã đến với Khăm Muộn, góp phần làm thay đổi diện mạo nền kinh tế của tỉnh.

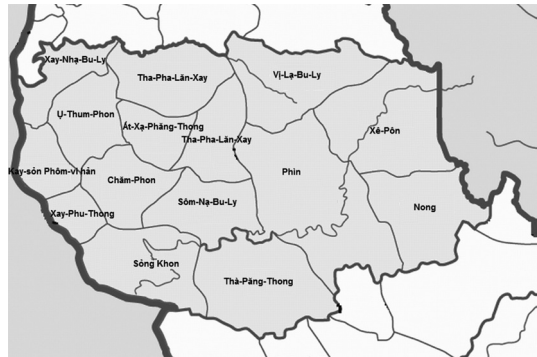
Ngày nay, trên con đường xây dựng quê hương, đất nước, Đảng bộ, quân và dân hai tỉnh Quảng Bình, Khăm Muộn vẫn luôn sát cánh bên nhau, hỗ trợ và giúp đỡ nhau cùng phát triển.

### **1.3. Điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội của tỉnh Savannakhet**

Savannakhet là một tỉnh miền Trung của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, có đường biên giới với Thái Lan, có cầu Hữu Nghị 2 bắc qua sông Mê Kông nối với tỉnh Mục Đa Hãn - Vương quốc Thái Lan, là một đầu cầu thương mại quan trọng của Lào. Tên gọi Savannakhet xuất xứ từ chữ Sụ Vãn Nạ Khệt là một từ trong ngôn ngữ Ba Li, có nghĩa là vùng đất rộng lớn, phong phú về tài nguyên thiên nhiên và có nhiều tài nguyên có giá trị ẩn chứa trong lòng đất. Danh xưng Savannakhet cũng được lý giải xuất phát từ cụm từ Savanh Nakhone nghĩa là “Thành phố Thiên đường”.

Tỉnh Savannakhet có đồng bằng rộng lớn ở giữa, bao bọc ở phía đông và phía nam là núi đồi và các đồng bằng hẹp phân bố nhiều nơi. Điểm thấp nhất so với mực nước biển là 100m và điểm cao nhất so với mực nước biển là 1.321m. Địa hình được chia thành 3 vùng khá rõ nét: vùng núi thấp, vùng đồng bằng và vùng núi. Trong đó, vùng đồng bằng trung tâm có 6 huyện, với diện tích 6.303,2km<sup>2</sup>; vùng đồng bằng hẹp có 4 huyện với diện tích 3.516,2km<sup>2</sup>; vùng núi có 5 huyện với diện tích 11.954,60km<sup>2</sup>.

Nằm ở tọa độ 16-17<sup>o</sup> vĩ độ Bắc, trong vùng nhiệt đới và nhận gió nóng từ phía đông nên Savannakhet là vùng có mưa nhiều, không khí nóng và ẩm áp quanh năm.



Bản đồ tỉnh Savannakhet (CHDCND Lào)

Tỉnh có 15 huyện, thị xã, gồm: Khăn Thạ Bu Ly (từ ngày 13/12/2005 đã công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đổi tên huyện Khăn Thạ Bu Ly thành huyện Cay-xôn Phôm-vi-hản), U Thum Phon, At Sạ Phăng Thong, Phin, Xê Pôn, Nong, Thà Păng Thong, Sông Khon, Chăm Phon, Sôm Nạ Bu Ly, Xay Nhạ Bu Ly, At Sạ Phon, Xay Phu Thong, Vi Lạ Bu Ly, Tha Pha Lăn Xay.

Savannakhet có 1.543 bản với 131.118 hộ gia đình. Theo thống kê năm 2005, dân số Savannakhet 824.662 người, trong đó nữ chiếm gần một nửa với 417.473 người, tỷ lệ tăng dân số 2,1%/ năm. Mật độ dân số 37 người/km<sup>2</sup>.

Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh khoảng 700 ngàn ha. Trong đó diện tích canh tác trồng lúa được khoảng 200 ngàn ha, diện tích trồng cây công nghiệp khoảng 171 ngàn ha. Đồng bằng của Savannakhet rộng lớn và được bồi đắp phù sa quanh năm nên màu mỡ, phì nhiêu, tạo điều kiện cho phát triển nông, lâm nghiệp theo

hướng sản xuất các sản phẩm hàng hóa. Tỉnh Savannakhet có diện tích đồng cỏ tự nhiên lớn với 334 ngàn ha, thích hợp cho chăn nuôi đại gia súc.

Tài nguyên rừng của Savannakhet dồi dào với hơn 1,3 triệu ha. Phần lớn là rừng nguyên sinh với nhiều loài động, thực vật quý hiếm, trữ lượng gỗ cao.

Dòng Mê Kông rộng lớn cùng các dòng sông nhỏ khác như Sê Bạng Phay, Sê Pôn, Sê Lạ Nong, Sê Chăm Phon, Sê Săng Soi, Sê Cọc, Sê Bạng Nuôn và rất nhiều các nhánh sông khác... đã cho Savannakhet tài nguyên nước dồi dào, tạo điều kiện thích hợp cho việc lắp đặt các trạm bơm nước và các công trình khác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra ở đây còn có nhiều dòng chảy nhỏ thích hợp cho việc xây dựng các hệ thống thủy lợi và hồ chứa nước phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản.

Tỉnh Savannakhet có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, được phân bố ở nhiều khu vực khác nhau. Một số khoáng sản đã được khảo sát và khai thác như: cao lanh, đá granit... Vàng và đồng là hai loại khoáng sản quý đang được khai thác tại huyện Vị Lạ Bu Ly đã tăng nguồn thu cho đất nước và tạo công ăn việc làm cho nhân dân tại các địa phương. Sự phong phú về tài nguyên khoáng sản là điều kiện thuận lợi để Savannakhet phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến trong tương lai.

So với Khăm Muộn thì Savannakhet có nhiều lợi thế hơn về hệ thống giao thông. Đường quốc lộ 13 Bắc - Nam chạy qua địa bàn tỉnh Savannakhet dài 150km. Đặc biệt có đường số 9 chạy về hướng đông nối liền với Việt Nam. Phía tây của tỉnh có sông Mê Kông nối liền với Vương quốc Thái Lan có chiều dài 246km. Cuối năm 2006, cây cầu Hữu Nghị thứ 2 vượt sông Mê Kông giữa hai nước Lào - Thái Lan tại tỉnh Savannakhet (Lào) và tỉnh Mục Đa Hãn (Vương quốc Thái Lan) được khánh thành và đưa vào sử dụng. Cây cầu này nối đường 9 từ Lào sang Thái Lan và Mi-an-ma. Đây là lợi thế quan trọng mở ra cho Savannakhet trong việc phát triển kinh tế, dịch vụ qua biên giới. Tỉnh có thể đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa

xuất khẩu, xây dựng các khu kinh tế đặc biệt và trạm trung chuyển hàng hóa Đông - Tây, tạo ra xung lực mới cho sự tăng trưởng và đổi mới nền kinh tế.

Cũng như tỉnh Khăm Muộn và đất nước Lào nói chung, Savannakhet là nơi sinh sống, quần tụ của nhiều dân tộc khác nhau. Mỗi dân tộc và tộc người có nguồn gốc lịch sử khác nhau, trình độ kinh tế, văn hóa - xã hội, ngôn ngữ, đặc điểm tâm lý khác nhau, nhưng trải qua bao đời, họ luôn đoàn kết, chung sức dựng nước, giữ nước.

Trong điều kiện của một đất nước có nền kinh tế nông nghiệp tự cấp, tự túc với trình độ sản xuất hạn chế, bán tự nhiên, lại không đồng đều nhau nhưng đồng bào các dân tộc anh em ở Savannakhet đã biết dựa vào nhau, giúp đỡ và gắn bó với nhau trong cuộc sống.

Trên nền văn hóa chung của khu vực Đông Nam Á, mỗi dân tộc và tộc người ở đây cũng có những đặc trưng văn hóa riêng của mình. Những đặc trưng ấy có tác động, ảnh hưởng lẫn nhau để cùng xây đắp nên một nền văn hóa Lào nhiều bản sắc.

Nhân dân Savannakhet có truyền thống cần cù, yêu nước và tinh thần đoàn kết, yêu thương lẫn nhau. Từ thời cổ đại, các tộc người thuộc nhóm Lào Lùm, Lào Thong ở Savannakhet đã góp sức mình chống kẻ thù xâm lược Xiêm, Miến Điện. Thế kỷ XIV, người Lào Thong đã



Chùa Ing Hang – Savannakhet

tham gia tích cực cùng người Lào Lùm, đứng đầu là người anh hùng Phạ Ngừm trong cuộc trường chinh 10 năm kiên cường và dũng cảm để giải phóng và thống nhất đất nước, lập nên Vương quốc Lạn Xạng đầu tiên trong lịch sử Lào. Suốt nhiều thế kỷ sau đó, nhân dân Savannakhet cũng đã anh dũng đứng lên tham gia vào các phong trào đấu tranh kiên cường của các dân tộc thiểu số chống lại sự áp bức, bóc lột của phong kiến và quân xâm lược.

Sau khi bị thực dân Pháp xâm lược (1893), nhiều phong trào đấu tranh của nhân dân liên tục nổi lên trên khắp đất nước Lào. Mở đầu là cuộc đấu tranh của Phò Cà Đuột ở Savannakhet (từ năm 1901-1903), cùng một lúc với phong trào Ông Kẹo và Com Ma Đăm của bộ tộc Nam Lào gồm người Nghé, La Ven, La Ve, A Lắc, T’Riêng, Ôi, Xú... là phong trào có liên minh dân tộc rộng rãi nhất, đồng thời là phong trào bền bỉ, lâu dài nhất (kéo dài suốt 38 năm, từ 1901 đến 1937).<sup>(1)</sup> Cuộc nổi dậy của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Phò Cà Đuột từ năm 1901-1903 đã thể hiện ý chí, lòng yêu nước sự dũng cảm hy sinh để bảo vệ quê hương, đất nước của nhân dân Savannakhet. Tuy nhiên, cũng như nhiều phong trào đấu tranh tự phát khác trong thời kỳ bấy giờ, cuộc khởi nghĩa của Phò Cà Đuột bị thất bại. Chỉ đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời năm 1930 và tiếp đó với việc thành lập Đảng bộ Xứ ủy Ai Lao năm 1934 (tiền thân của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào ngày nay), cuộc đấu tranh của nhân dân các bộ tộc Lào mới có đường lối lãnh đạo đúng đắn. Đó là nhân tố quan trọng và có ý nghĩa, tạo ra sự đoàn kết, liên minh giữa các dân tộc để giành thắng lợi và giành chính quyền ở Lào năm 1945.

Trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhân dân Savannakhet đã sát cánh cùng bộ đội Pa Thét Lào và bộ đội Việt Nam đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc. Trải qua 30 năm trường kỳ kháng chiến, nhân dân Savannakhet đã phải chịu đựng nhiều gian khổ, mất mát, đau thương. Nhiều con em của các bộ tộc Lào ở Savannakhet đã ngã xuống trên các chiến trường, tô thắm thêm truyền thống anh dũng chiến đấu chống giặc ngoại xâm của đất nước Chămpa.

Ngày nay, với đường lối, chính sách đúng đắn và nhất quán của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, của Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Savannakhet đã nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, khai thác tiềm năng vốn có để phát triển kinh tế - xã hội, nâng

---

<sup>1</sup> Hoài Nguyên. *Lào - Đất nước - Con người*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.789.

cao đời sống của nhân dân. Quân và dân Savannakhet đang chung tay xây dựng quê hương, đất nước, xây đắp tình đoàn kết hữu nghị với nhân dân Quảng Bình (Việt Nam). Đây là điều có ý nghĩa lớn lao đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của hai tỉnh, hai đất nước.

#### **1.4. Truyền thống quan hệ láng giềng tốt đẹp giữa nhân dân ba tỉnh Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet trước năm 1954**

Cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, cùng tựa lưng vào dãy Trường Sơn hùng vĩ và cùng uống chung dòng nước Mê Kông, Việt Nam - Lào là hai nước láng giềng có mối tình đoàn kết, hữu nghị ngàn đời gắn bó keo sơn. Mối tình ấy được Chủ tịch Hồ Chí Minh khắc họa qua những vần thơ nhiều cảm xúc:

“Thương nhau mấy núi cũng trèo  
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua  
Việt - Lào hai nước chúng ta  
Tình sâu hơn nước Hồng Hà, Cửu Long”

Mối quan hệ thân thiết, gắn bó giữa hai dân tộc đã được xác định hình thành rất sớm trong lịch sử. Ngay từ thời kỳ của người Việt cổ và người Lào cổ, đã có sự giao lưu văn hóa với nhau. Qua các di tích khảo cổ tiền sử và sơ sử ở Lào, các nhà khảo cổ học E.Saurin và J. Fromaget đã chỉ ra rằng, các di chỉ văn hóa thuộc giai đoạn văn hóa Hòa Bình ở Lào, nhất là các di tích hang động ở Bắc Lào có nét tương đồng với di tích văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam. Về mặt địa lý, các khối đá vôi Đông Bắc Lào và Tây Bắc Việt Nam liền một dải, nối tiếp nhau với rất nhiều hang động. Nơi đây chính là địa bàn cư trú của các nhóm cư dân thời kỳ văn hóa Hòa Bình của cả hai dân tộc.

Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, cả hai dân tộc đều phải đương đầu với các kẻ thù lớn mạnh như giặc Nguyên - Mông, giặc Xiêm, thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ.

Truyền thuyết dân gian và thư tịch cổ đã cho thấy, cách đây hàng ngàn năm, các bộ tộc Lào với các dân tộc trong cộng đồng

các dân tộc Việt Nam ở vùng biên giới đã có quan hệ gần gũi, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau. Năm 713, Vạn Tường đã giúp Mai Thúc Loan trong cuộc nổi dậy chống ách đô hộ của nhà Đường. Năm 1432, nghịch thần Kha Lai nổi loạn, Ai Lao cho sứ thần sang cầu cứu, vua Lê Thái Tổ đã đưa quân sang giúp vua Lào dẹp loạn, ổn định tình hình. Cuối thế kỷ XVI, một số cựu thần nhà Lê cũng đã tìm sang Lào lánh nạn và xây dựng cơ sở khôi phục triều Lê Trung Hưng.



Ba tỉnh Quảng Bình - Khăm Muộn - Savannakhet

Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, khi các nước phương Tây mở rộng quá trình tìm kiếm và cướp bóc thị trường thuộc địa ở các nước Á, Phi, Mỹ La tinh, thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ lần lượt nhảy vào Đông Dương, dùng lãnh thổ nước này để làm bàn đạp tấn công đánh chiếm nước kia, ra sức chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, làm suy yếu lực lượng cách mạng để dễ bề thống trị. Mọi quan hệ chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương, liên minh chiến đấu Việt Lào được hình thành một cách tự nhiên. Qua từng giai đoạn cách mạng của mỗi nước, sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau phát sinh, phát triển và ngày càng bền chặt.

Là láng giềng gần gũi, Đảng bộ, quân và dân ba tỉnh Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet đã cùng nhau kế tục và phát triển truyền thống đoàn kết Việt Nam - Lào, dệt nên những trang sử vẻ vang trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, sống chết có nhau giữa hai dân tộc.

Khi xuống chiếu “Cần Vương” chống Pháp (1885), vua Hàm Nghi và các sĩ phu yêu nước đã dựa vào địa bàn của hai tỉnh Khăm Muộn, Savannakhet để đưa lực lượng kháng chiến vượt khỏi sự truy đuổi của thực dân Pháp. Đội quân của Hàm Nghi đã được nhân

dân các bộ tộc ở hai tỉnh Khăm Muộn, Savannakhet đùm bọc, che chở. Ở Quảng Bình, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang hưởng ứng chiếu “Cần Vương” của vua Hàm Nghi đã nổ ra như cuộc khởi nghĩa của Đè đốc Lê Trực ở vùng núi Tuyên Hóa, cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng khởi phát từ Hà Tĩnh rồi lan rộng ra các tỉnh Quảng Bình, Thanh Hóa, Nghệ An trong suốt 10 năm (1885-1895) đã thu hút nhiều nhân sĩ yêu nước và nhân dân các vùng tham gia. Các phong trào khởi nghĩa và các chí sĩ yêu nước Việt Nam đã liên minh với nhân dân các bộ tộc Lào phối hợp chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược.

Năm 1893, thực dân Pháp đánh chiếm Lào. Từ đây tinh thần đoàn kết quyết tâm chống kẻ thù chung, vì mục tiêu độc lập dân tộc của nhân dân ba tỉnh Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet càng thêm mạnh mẽ.

Bước sang thế kỷ XX, ngay từ những ngày đầu chống thực dân Pháp, các cuộc khởi nghĩa của nhân dân các bộ tộc Lào và đồng bào các dân tộc sống gần biên giới hai nước đã biết “liên kết hợp tác đấu tranh” để chống xâm lược. Phong trào khởi nghĩa của Ông Kẹo và Cô Ma Đăm (1901-1937), của Châu Phạ Pát Chay (1918-1922) ở Lào đã có sự phối hợp chiến đấu với các cuộc nổi dậy của đồng bào các tỉnh Tây Nguyên và Tây Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, sự liên minh chiến đấu giữa nhân dân hai nước trong thời kỳ này chỉ mang tính tự phát, chưa được tổ chức chặt chẽ và hiệu quả.

Có thể nói, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân ba tỉnh Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet trong thời kỳ này diễn ra mạnh mẽ và rộng khắp. Tuy nhiên, cũng như phong trào chống Pháp của nhân dân hai nước Việt Nam - Lào, phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân ba tỉnh đều không đi đến thắng lợi cuối cùng, nguyên nhân chủ yếu là do thiếu một đường lối chỉ đạo đúng đắn, thiếu sự phối hợp tác chiến trên quy mô rộng.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, “mối quan hệ đoàn kết và hợp tác chiến đấu chống kẻ thù chung” giành độc lập tự do giữa nhân dân ba nước Đông Dương nói chung, đặc biệt là giữa

Việt Nam và Lào thực sự được thiết lập. Từ đây mỗi tình đoàn kết, hữu nghị giữa hai dân tộc bước sang một trang mới, quan trọng và có ý nghĩa hơn. Vận mệnh hai dân tộc Việt Nam - Lào không những sống chết có nhau trong chiến đấu giành và bảo vệ độc lập tự do mà còn khăng khít, lâu dài trong sự nghiệp xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.<sup>(1)</sup>

Cùng với nhân dân hai nước, cũng từ đây, mỗi tình hữu nghị, đoàn kết và hợp tác đấu tranh chống kẻ thù chung của nhân dân ba tỉnh Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet càng thêm thắt chặt.

Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc. Ngày 12/10/1945, Lào cũng tuyên bố độc lập và thành lập Chính phủ lâm thời. Ngày 16/10/1945, tại Viêng Chăn, hai nước Việt Nam - Lào đã ký kết hiệp định tương trợ lẫn nhau. Sự kiện này đánh dấu sự liên minh của hai đất nước, hai dân tộc được xác lập về mặt Nhà nước. Đây cũng là cơ sở pháp lý mới cho sự hình thành trên thực tế mối liên hệ phối hợp chiến đấu giữa các địa phương của hai nước, đặc biệt là các địa phương chung đường biên giới, trong đó có Quảng Bình và Khăm Muộn, Savannakhet.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 của Việt Nam, thực dân Pháp được sự ủng hộ của chủ nghĩa đế quốc thực dân Anh và một số nước đồng minh khác đã đưa quân trở lại xâm lược Việt Nam và Lào. Đầu tháng 12/1945, bộ đội Việt Nam phối hợp với lực lượng vũ trang yêu nước Lào tấn công bọn địch ở thị trấn Sê Pôn, bắt 53 tên Pháp, thu toàn bộ vũ khí và lựu đạn, ngựa của chúng. Sau đó, quân ta tiếp tục tiến công địch ở Mường Phìn, Huội Cây, Cầu Thà đạt được một số thắng lợi.

Để tăng cường hơn nữa tinh thần đoàn kết chống kẻ thù chung, cuối tháng 10/1946, đại diện hai nước Việt Nam - Lào ký hiệp định liên minh chiến đấu giữa hai dân tộc.

---

<sup>1</sup> Hoài Nguyên. *Lào - Đất nước - Con người*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.17.

Ngày 14/11/1946, ta cùng bạn tổ chức lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ quân sự gồm 26 thanh niên yêu nước Lào và thanh niên Việt kiều. Sau đó, Việt Nam tiếp tục giúp bạn mở thêm hai khóa đào tạo để tăng cường đội ngũ cán bộ quân sự cho lực lượng kháng chiến Lào.

Âm mưu xâm lược trở lại toàn cõi Đông Dương của thực dân Pháp ngày càng bộc lộ trắng trợn. Giặc Pháp mở rộng phạm vi lấn chiếm. Nhiều thành phố của Lào, trong đó có Savannakhet dần dần bị chiếm đóng. Ở Quảng Bình, Đại đội 6 của Tiểu đoàn Lê Trực nhận nhiệm vụ phụ trách mặt trận Bua La Pha, phối hợp chiến đấu với quân dân nước bạn giải phóng các vùng bị thực dân Pháp chiếm đóng. Cuối năm 1946, thực dân Pháp điều động thêm viện binh, mở rộng chiếm đóng các thành phố và các vùng Đông Bắc Việt Nam. Đầu năm 1946, quân Pháp đánh chiếm vùng Bình - Trị - Thiên, xúc tiến kế hoạch bình định và mở rộng vùng chiếm đóng. Chúng đặt Bộ Tư lệnh Bắc Trung Bộ ở Huế do tướng Lơ Ba-rít cầm đầu. Để dễ dàng đối phó với quân ta, chúng chia Bình - Trị - Thiên thành 3 phân khu, mỗi tỉnh một phân khu, mỗi phân khu có các tiểu khu và có hệ thống pháo binh để khống chế chiến khu, vùng du kích, vùng tự do của ta. Giặc Pháp điều vào Quảng Bình 2.000 tên địch để thực hiện kế hoạch càn quét, uy hiếp lực lượng kháng chiến. Chúng dùng chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch, lùng sục, truy tìm cán bộ để giết, đàn áp, khủng bố nhân dân và phá hoại các công trình xây dựng của ta.

Ở Trung Lào, giặc Pháp chiếm đóng 38 vị trí với 6 sân bay (Thà Khẹc và Savannakhet, cây số 35, Lạc Xao, Na Pê và Sê Pôn). Mục đích của việc chiếm đóng các vị trí này là khống chế các đường giao thông, ngăn chặn quân đội Việt Nam. Để thực hiện mục đích đó, giặc Pháp chọn những cơ sở hoặc các điểm liên lạc trọng yếu của quân ta để đóng quân và thực hiện việc chống phá, cắt đứt liên lạc của quân ta. Năm 1948, quân Pháp huy động lực lượng đến Trung Lào 2.000 tên, do 200 tên Pháp chỉ huy. Sở chỉ huy ở Trung Lào chia thành 2 tiểu khu Savannakhet và Thà Khẹc (Khăm Muộn). Trước sự tăng cường viện binh và ráo riết chống phá của thực dân Pháp, nhiệm vụ đặt ra cho lực lượng vũ trang Quảng Bình trong thời kỳ này là chú trọng công tác đào tạo, huấn luyện cán bộ, bộ đội, du kích, giúp bạn

xây dựng cơ sở chính trị và lực lượng vũ trang. Sự hoạt động mạnh mẽ của lực lượng vũ trang liên khu IV, đặc biệt là lực lượng vũ trang Quảng Bình đã giúp bạn phát triển lực lượng một cách nhanh chóng, góp phần giã ngũ cách mạng cho nhân dân các bộ tộc Lào và củng cố vùng giải phóng của Lào.

Đầu năm 1949, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng “mở rộng mặt trận Lào” Tiểu đoàn Lê Trục cùng với quân du kích của hai huyện Quảng Trạch, Tuyên Hóa đã sang phối hợp với Trung đoàn Trung Lào lên hoạt động ở vùng Napê - Bua La Pha và vùng Ma Rát đã đẩy lùi quân Pháp ra xa vùng biên giới, mở rộng khu căn cứ của Lào.

Tháng 10/1949, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam và Bộ Chỉ huy Quân đội Itxala quyết định phân chia lại chiến trường và phạm vi hoạt động của quân tình nguyện Việt Nam tại Lào. Tháng 12/1949, Ban chỉ huy phân khu Bình Trị Thiên điều Tiểu đoàn 364 và liên khu tổ chức Đoàn 120 sang hoạt động ở Trung Lào. Để phù hợp với tổ chức và lực lượng, Trung ương Lào và lực lượng Itxala có những thay đổi. Ủy ban Tây Lào và Đông Lào được giải tán để thành lập Ủy ban Thượng Lào, Trung và Hạ Lào. Bộ Tư lệnh Quân khu IV điều Đại đội 6 thuộc Trung đoàn 19 (Quảng Bình) thường xuyên hoạt động ở Ba Na Phào để giúp đỡ và bảo đảm các điều kiện vật chất cho Ủy ban Trung Lào.

Đầu năm 1950, các Đại đội độc lập 6, 75, 77 ở đường số 12 tổ chức thành Tiểu đoàn 2 do đồng chí Nguyễn Đình Thập làm tiểu đoàn trưởng, đồng chí Lưu Quý Ngữ - chính trị viên làm nòng cốt thực hiện nhiệm vụ cùng các đơn vị vũ trang Lào tiến hành kiện toàn tổ chức cho phù hợp với từng khu vực của từng tỉnh.

Sau chiến thắng Biên giới (1950), chiến tranh trên chiến trường Đông Dương ngày càng ác liệt. Đảng bộ, quân và dân Quảng Bình đã ra sức đóng góp sức người, sức của, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sang hoạt động trên đất bạn. Các cơ quan tiếp nhận, Cục Vận tải tiếp tế, các điểm tập trung quân nhu, quân lực được thành lập và huy động được 130 tấn lương thực, thực phẩm cho chiến trường Lào.

Mùa mưa năm 1951, lực lượng vũ trang của Việt Nam và Lào lại có một thay đổi. Ban cán sự Đoàn 280 chủ trương rút bớt quân tình nguyện Việt Nam, giải thể các Tiểu đoàn 1 và 2, chỉ để lại các Phân đoàn 9 và 13, mỗi phân đoàn thành một đại đội, số còn lại rút về đóng ở Quảng Bình và Hà Tĩnh. Năm 1952, quân tình nguyện của Việt Nam ở chiến trường Lào có 7.869 người.

Tháng 1/1954, Liên quân Lào - Việt mở chiến dịch Trung Lào, nhân dân Quảng Bình được giao nhiệm vụ cung cấp một phần nhân lực, vật lực cho chiến dịch. Để thực hiện kế hoạch này và đảm bảo an toàn cho đoạn biên giới Việt - Lào ở phía tây tỉnh Quảng Bình, Bộ Tư lệnh Quân khu IV quyết định giao nhiệm vụ cho Tiểu



Nhà làm việc của Hội người Việt Nam  
tại tỉnh Khăm Muộn - Lào

đoàn 929, do đồng chí Đặng Thanh Trung làm tiểu đoàn trưởng. Đây vốn là một tiểu đoàn chủ lực trong kháng chiến chống Pháp do Tỉnh đội Quảng Bình phụ trách. Ban chỉ huy tiểu đoàn đóng tại xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hoá. Tiểu đoàn 929 được biên chế thành 3 đại đội. Đại đội 1 và 2 làm nhiệm vụ cơ động, đóng gần tiểu đoàn bộ. Đại đội 3 đóng ở Bãi Dinh (xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa). Một trung đội tiên tiêu được bố trí đóng ở Cha Lo, chốt giữa trục đường chiến lược 12 từ Quảng Bình sang Lào, sát đường biên giới quốc gia. Trong thời kỳ này, toàn tỉnh đã lập được 29 trạm vận chuyển, huy động 46.000 thanh niên xung phong dân công với 4.844.986 ngày công và rất nhiều xe đạp thồ cùng hàng trăm phương tiện vận tải thô sơ khác phục vụ cho chiến dịch. Tỉnh cũng đã huy động được nhiều lương thực, đạn dược và quân tình nguyện sang Lào.

Có thể nói, trong suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng bộ, quân và dân Quảng Bình đã hết lòng, hết sức hỗ trợ, giúp đỡ về mọi mặt cho cách mạng Lào giành thắng lợi. Ngược

lại, nước bạn cũng hết lòng giúp đỡ ta. Có những thời điểm hai bên cho nhau mượn đất, mượn dân để xây dựng cơ sở, xây dựng hậu cứ. Trên biên giới Việt - Lào, trong thời kỳ kháng chiến, để tránh khùng bố của địch, nhiều làng, bản đã di cư rất xa nơi ở cũ của họ, có bản làng người Việt dịch chuyển sang đất Lào và cũng có bản làng người Lào dịch chuyển sang đất Việt. Kiêu bào ta trên đất bạn Lào đã thực sự góp phần tô thắm thêm tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Hiện nay, ở Lào có khoảng 33.000 Việt kiều. Tỉnh Savannakhet có 3.000 người, tỉnh Khăm Muộn 2.000 người. Kiêu bào ta phần lớn có nguyên quán từ các tỉnh miền Trung Việt Nam, trong đó Việt kiều có nguồn gốc từ tỉnh Quảng Bình chiếm 1/2, có nơi chiếm 90% như ở Pắc Xế, tỉnh Chăm Pa Xắc. Họ ra đi vào những thời kỳ khác



Đoàn đại biểu cấp cao tỉnh Quảng Bình thăm và làm việc với Hội người Việt Nam tỉnh Khăm Muộn tại thị xã Thà Khế, tỉnh Khăm Muộn tháng 10/2006

nhau, có thể từ trước cuộc tìm kiếm thuộc địa của thực dân Pháp và đa phần di cư trước năm 1954. Kiêu bào ta ở Lào tổ chức theo đồng hương, phường hội nghề nghiệp, trước là để giúp nhau làm ăn, sinh sống, sau là gắn bó tình cảm quê hương. Người Việt ở Lào đã được những người dân bản xứ đùm bọc, cru mang, chia ngọt sẻ bùi từ những ngày mới sang cho đến mãi sau này. Thời kỳ cách mạng trước những năm 1930, nhiều gia đình Việt kiều ở Lào trở thành cơ sở cách mạng bí mật, nuôi giấu, che chở và giúp đỡ các chiến sĩ cách mạng từ trong nước trốn sự truy lùng của địch cũng như các chiến sĩ từ nước ngoài trở về lãnh đạo cách mạng. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, kiêu bào ta ở Lào vừa trực tiếp đóng góp công sức cho cách mạng Lào, vừa quyên góp vật chất, tiền bạc và cử con em về nước tham gia kháng chiến. Đặc biệt ở làng Xiêng Vang, tỉnh Khăm Muộn có những gia đình người

Quảng Bình sang sinh sống từ hơn 100 năm nay. Tại đây đã sớm hình thành tổ chức cách mạng người Việt, có nhiều đóng góp tích cực cho cách mạng Lào, được Đảng và nhà nước Lào ghi nhận. Sự chung sống hòa thuận, cùng nhau chung sức, chung lòng chống giặc ngoại xâm, bảo vệ và xây dựng hai đất nước của con em Quảng Bình là Việt kiều và đồng bào các dân tộc Lào, thêm một lần nữa vun đắp tình đoàn kết keo sơn, sâu nặng trong suốt những chặng đường cách mạng vẻ vang của cả hai dân tộc.

Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng và lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “giúp bạn là giúp mình”, quân dân Quảng Bình đã sát cánh cùng quân dân Khăm Muộn và Savannakhet chiến đấu chống kẻ thù chung. Với những đóng góp toàn diện, liên tục, Quảng Bình đã thực sự trở thành căn cứ địa vững chắc, thành hậu phương chiến lược trong cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Về mặt quân sự, những thắng lợi trên chiến trường Lào không chỉ có ý nghĩa bảo vệ biên giới phía tây Quảng Bình mà còn tác động to lớn đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Việt Nam. Từ đây, mỗi thắng lợi trên chiến trường Lào đều có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam. Ngược lại, những thắng lợi trên chiến trường Việt Nam đã góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện để quân dân Lào chiến đấu, đập tan mọi âm mưu thủ đoạn của kẻ thù xâm lược.

Đi suốt cuộc kháng chiến chống kẻ thù chung, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ba tỉnh Quảng Bình, Khăm Muộn, Savannakhet đã nhường áo, sẻ cơm, “hạt muối cắn đôi, cọng rau bẻ nửa”, đồng cam cộng khổ, lấy máu mình để tô thắm tình đoàn kết gắn bó keo sơn. Tinh thần đó được duy trì và phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.